

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: **26-8-2020**

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hoàng Lâm**.

2. Bà Ngô Thị Lệ Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà B sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông S, sinh năm 1969; Nơi đăng ký HKTT: Ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Nơi làm việc: Trường A; Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 6 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà B, trình bày: Bà và ông S cưới nhau vào năm 1994, do tự tìm hiểu, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì vợ chồng sống bên gia đình bà ở xã A. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi. Ngoài ra, không còn mâu thuẫn nào khác. Không nhớ ngày tháng, năm 2018, vợ chồng bà tự làm tờ thỏa thuận ly hôn và không còn sống chung cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng không sống chung thì không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông S. Về con chung: Có 01 con chung tên L, sinh năm 1996, đã trưởng thành, đủ khả

năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn ông S, trình bày: Ông và bà B cưới nhau năm 1996, không có đăng ký kết hôn, do tự tìm hiểu trước. Sau khi cưới, vợ chồng cất nhà riêng ở A sinh sống. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên cự cãi. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay. Nay bà B yêu cầu ly hôn với ông, ông thống nhất ly hôn. Về con chung: Có 01 con chung tên L, sinh năm 1996, đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung vụ án đề nghị, về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông S. Về con chung đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung và nợ chung: Điều không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn ông S là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của bà B, theo Xác nhận ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và Giấy xác nhận ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp thì bà B và ông S chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định... Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý... Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng... Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...". Do đó, Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông S.

[4] Về con chung: Có 01 con chung tên L sinh năm 1996, đã trưởng thành đủ khả năng lao động sinh sống, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Đương sự trình bày không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án chưa xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông S.
2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về án phí: Bà B chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số BH/2018 0001319 ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, đã nộp xong án phí.
5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn, nếu có;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú